



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 465.2022.2022/QĐ - VPCNCL ngày 18 tháng 05 năm 2022 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **PHÒNG KIỂM NGHIỆM (KAF LAB)**

Laboratory: **TESTING LABORATORY (KAF LAB)**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An**

Organization: **Khang An Foods Joint stock Company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hoá, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Lê Trường Chinh**

Người có thẩm quyền ký / Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Lê Trường Chinh	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Nguyễn Thị Diễm Thúy	
3.	Đình Hoàng Thông	Các phép thử Sinh/ Accredited Biological tests
4.	Trương Thúy Ngọc	Các phép thử Hoá/ Accredited Chemical tests

Số hiệu/ Code: **VILAS 1446**

Hiệu lực công nhận / Period of Validation: **18/05/2025**

Địa chỉ/ Address: **Lô B, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng**

Địa điểm/ Location: **Lô B, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng**

Điện thoại/ Tel: **(+84) 299 3626 628**

Fax: **(+84) 299 3626 628**

E-mail: **dong.ho@khangfoods.com**

Website: **www.khangfoods.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1446

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Tôm và sản phẩm tôm <i>Shrimp and shrimp product</i>	Xác định dư lượng Enrofloxacin Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Enrofloxacin residue</i> <i>Screening test by ELISA technique</i>	2.40 µg/kg	PerkinElmer ELISA Cat: 1024-06
2.		Xác định dư lượng Oxytetracycline Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Oxytetracycline residue</i> <i>Screening test by ELISA technique</i>	14.00 µg/kg	Randox ELISA REF: DXS10119A
3.		Xác định dư lượng Chloramphenicol (CAP) Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Chloramphenicol (CAP) residue</i> <i>Screening test by ELISA technique</i>	0.50 µg/kg	Randox ELISA REF: CN10171
4.		Xác định dư lượng Furazolidone (AOZ) Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Furazolidone (AOZ) residue</i> <i>Screening test by ELISA technique</i>	0.75 µg/kg	PerkinElmer ELISA Cat: FO1015-03B
5.		Xác định dư lượng Furaltidone (AMAZ) Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Furaltidone (AMAZ) residue</i> <i>Screening test by ELISA technique</i>	0.75 µg/kg	PerkinElmer ELISA Cat: FO1020-03A
6.		Xác định dư lượng Nitrofurazone (SEM) Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Nitrofurazone (SEM) residue</i> <i>Screening test by ELISA technique</i>	0.75 µg/kg	PerkinElmer ELISA Cat: 1069-01F

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1446**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Tôm và sản phẩm tôm <i>Shrimp and shrimp product</i>	Xác định dư lượng Nitrofuratoin (AHD) Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Nitrofuratoin (AHD) residue Screening test by ELISA technique</i>	0.75 µg/kg	PerkinElmer ELISA Cat: 1070-02F

Ghi chú/ Note:

- PerkinElmer ELISA, Randox ELISA: bộ KIT của hãng/ KIT of manufacture

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1446

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Tôm, sản phẩm tôm; Sản phẩm rau, củ, quả <i>Shrimp, Shrimp product; Vegetables, tubers, fruits product</i>	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí ở 30°C Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganism at 30°C Pour plate technique</i>	10 CFU/g	ISO 4833 -1: 2013
2.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of Coliforms Pour plate technique</i>	10 CFU/g	ISO 4832:2006
3.		Định lượng <i>E. coli</i> dương tính β -glucuronidase. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44° C sử dụng 5-bromo-4- chloro-3-indolyl β -D-glucuronide <i>Enumeration of β-glucuronidase positive E. coli. Colony count technique at 44° C using 5-bromo-4- chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>	10 CFU/g	ISO 16649-2:2001
4.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parke. <i>Enumeration of coagulase positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Technique using Baird-Parker agar medium</i>	10 CFU/g	ISO 6888-1:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1446**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Tôm, sản phẩm tôm; Sản phẩm rau, củ, quả <i>Shrimp, Shrimp product; Vegetables, tubers, fruits product</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	Tôm và sản phẩm LOD ₅₀ = 1.3 CFU/25g Rau củ quả và sản phẩm eLOD ₅₀ =2.6 CFU/25g	ISO 6579-1:2017 AMD 1: 2020

Ghi chú/ Note: